TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 86/2022/DS-PT
Ngày: 07/12/2022.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Thành.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thu Hà.

Bà Lê Thị Dung.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Đỗ Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 11năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Xuân T** - Sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn E, xã V, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Xuân T: Bà Nguyễn Thị Tâm, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn Phú Khang, xã Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/7/2021 - Có mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Trần Văn H** - Sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu 1 (Nay là khu phố Ngọc Bồ), thị trấn K, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá (Có mặt).

** Những người làm chứng:*

1. Ông Hà Hồng Bính (SN 1958). Địa chỉ: Thôn Đồng Chạ, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh ThanhHóa (Vắng mặt).

2. Ông Dương Đình Hải (SN 1957). Địa chỉ: Thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

3. Ông Phạm Xuân T hành. Nơi công tác: Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy (Vắng mặt).

4. Ông Kim Duy Hòa, (SN 1957). Địa chỉ: Thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

5. Ông Vũ Đình Minh (SN 1955). Địa chỉ: Khu phố 1, Liên Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

6. Ông Nguyễn Ngọc Hải, (SN 1967). Địa chỉ: Thôn Lương Thành, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Ngọc Hân (SN 1973). Địa chỉ: Thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa (Có mặt).

8. Ông Bùi Văn Dựng. Địa chỉ: Thôn Phú Khang, xã Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn ông Phạm Xuân T trình bày:*

Do quan hệ quen biết nên ông Phạm Xuân T có cho ông Trần Văn H vay các khoản tiền cụ thể như sau:

- Ngày 29/12/2015 ông T có cho ông H vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10.000.000đ/tháng. Đến nay ông H chưa trả cả tiền gốc và tiền lãi. Khi vay, ông H có thế chấp cho ông T 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất) thửa số 866, tờ bản đồ số 15 tại xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

- Ngày 22/7/2016 ông T có cho ông H vay số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 3%/tháng. Hiện nay chưa trả tiền gốc và tiền lãi. Khi vay, ông H có thế chấp cho ông T 01 giấy CNQSD đất thửa số L10, tờ bản đồ số 02/2009; thửa số L15, tờ bản đồ số 02/2009 cùng tại xã Thạch Định, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Nay ông T yêu cầu Tòa án phát mại 02 giấy CNQSD đất trên để thi hành án.

- Ngày 10/10/2016, ông T cho ông H ứng số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để ông H làm đường tại huyện Cẩm Thủy.

- Ngày 16/11/2016, ông T cho ông H ứng số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để ông H làm đường tại huyện Cẩm Thủy.

- Ngày 12/12/2016, ông T cho ông H ứng số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) để ông H làm đường tại huyện Cẩm Thủy.

Tất cả những khoản nợ trên ông H chưa thanh toán được cho ông T.

- Vào ngày 09/5/2016, ông T có giao tiền cho ông H mua máy múc để đầu tư làm chung với số tiền là 1.400.000.000đ (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng) và trước đó ông H vay nóng 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng là 1.550.000.000đ (Một tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng). Để ông H mua

02 chiếc máy múc hiệu HITACHI có giá 1.424.000.000đ (Một tỷ, bốn trăm hai bốn triệu đồng), sau khi mua máy số tiền còn thừa là 126.000.000đ (Một trăm, hai sáu triệu đồng), ông H vẫn chưa trả lại cho ông T.

- Sau một thời gian đầu tư máy múc không hiệu quả ông T yêu cầu ông H trả lại máy, ông H đã trả lại máy múc nhưng chưa trả giấy tờ pháp lý của 02 chiếc máy này. Tiền lợi nhuận từ 2 máy làm ra từ ngày mua (15/5/2016) đến ngày trả máy (26/01/2017) ông H mới thanh toán đến hết tháng 11/2021 còn 02 tháng chưa thanh toán với số tiền là 140.000.000đ (Một trăm, bốn mươi triệu đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu Tòa án buộc ông H phải trả cho ông T các khoản cụ thể:

Trả tiền gốc gồm:

- Tiền vay ngày 22/7/2016 là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

- Tiền ứng làm đường 03 lần là 650.000.000đ (Sáu trăm năn mươi triệu) đồng.

- Tiền mua 02 máy múc hiệu HITACHI còn thừa 126.000.000đ (Một trăm hai sáu triệu đồng);

- Tiền lợi nhuận của 02 máy múc trong 02 tháng là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Về yêu cầu trả lãi:

- Đối với khoản tiền vay 1.000.000.000đ với mức lãi suất 3%/01 tháng, thời hạn tính lãi từ tháng 01/2017 cho đến khi trả nợ xong.

- Đối với 03 khoản tiền ứng làm đường là 650.000.000đ, yêu cầu ông H phải trả lãi cho ông T tính từ ngày ứng tiền đối với từng lần ứng đến khi thanh toán xong với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Đối với khoản tiền nợ từ lợi nhuận 02 máy múc là 140.000.000đ và tiền thừa mua máy múc là 126.000.000đ chưa trả, không yêu cầu tính tiền lãi.

- Số tiền 300.000.000đ vay ngày 29/12/2015 ông H đã trả đủ gốc và tiền lãi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 29/12/2015, khi vay tiền ông H có thế chấp cho ông T 01 giấy CNQSD đất thửa số 866, tờ bản đồ số 15 tại xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành. Trong lần vay ngày 22/7/2016, ông H có thế chấp cho ông T 01 giấy CNQSD đất thửa số L10, tờ bản đồ số 02/2009; 01 giấy CNQSD đất thửa số thửa số L15, tờ bản đồ số 02/2009. Địa chỉ hai thửa đất cùng tại xã Thạch Định, huyện Thạch Thành. Ông T yêu cầu Tòa án buộc ông H phát mại 3 thửa đất trên để thi hành án.

** Trong đơn phản tố ngày 16/8/2021 và quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn H trình bày:*

Ngày 22/7/2016, ông vay của ông Phạm Xuân T số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 3%/tháng. Ông đã trả tiền lãi đến

hết tháng 12/2016. Nay ông trình bày lãi suất 3% một tháng là quá cao, ông đề nghị Tòa án xác định mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Trong lần vay tiền ngày 29/12/2015 ông có giao cho ông T 01 giấy CNQSD đất thửa số 866, tờ bản đồ số 15 tại xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành để làm tin, hiện nay thửa đất này đã được bán trong một vụ án khác nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; Trong lần vay tiền ngày 22/7/2016 ông có giao cho ông T 01 giấy CNQSD đất thửa số L10, tờ bản đồ số 02/2009 và 01 giấy CNQSD đất thửa số thửa số L15, tờ bản đồ số 02/2009 cùng tại xã Thạch Định, huyện Thạch Thành để làm tin. Ông H đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả lại cho ông 02 giấy CNQSD đất trên.

Đối với các khoản tiền ông ứng của ông T để làm nền đường:

- Ngày 10/10/2016 ứng 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Ngày 16/11/2016 ứng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

- Ngày 12/12/2016 ứng 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Tổng cả 3 lần ứng trên là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền này là ông T cho ứng để ông làm công trình là nền đường tại huyện Cẩm Thủy cho ông T, ông H khẳng định ông không vay số tiền trên của ông T. Để chứng minh khoản tiền ứng này, ông H trình bày:

Đầu năm 2016, ông Bùi Văn Dựng và vợ là bà Nguyễn Thị Tâm là chủ Công ty CPVLXD Hùng Cường có nhận được gói thầu thi công làm đường tại huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa, giá trị gói thầu là khoảng 15 tỷ đồng, trong đó khối lượng đổ đất làm nền đường là 03 tỷ đồng. Cùng thời điểm đó ông Phạm Xuân T có ý định làm nhà thờ tổ, do có quan hệ quen thân với vợ chồng ông Dựng bà Tâm nên ông T được ông Dựng, bà Tâm đồng ý cho làm phần nền đường của gói thầu trị giá khoảng 03 tỷ đồng; Vì ông T không có nhân công, máy móc để làm nền đường, đổ đất nên ông T đã đồng ý cho ông H nhận làm phần việc này. Khi nhận đổ đất làm nền đường cho ông T, giữa ông và ông T chỉ thỏa thuận miệng, cụ thể: Ông T sẽ nhận tiền công trình từ ông Bùi Văn Dựng và ông T cho ông ứng tiền làm đường, cũng như thanh toán toàn bộ tiền cho ông H khi công việc làm nền đường hoàn thành, đồng thời ông T và ông H thống nhất, ông T sẽ được nhận 30% giá trị công việc làm nền đường.

Theo thỏa thuận, ông đã tiến hành làm phần việc mà ông Dựng đã nhường lại cho ông T. Quá trình thi công, ông T đã cho ông H ứng 03 lần với số tiền là 650.000.000đ. Ông đã làm được khối lượng công việc tương đương với số tiền là 2.612.997.000đ. Hiện nay Công ty CPVLXD Hùng Cường đã quyết toán công trình với ông T, theo đó ông T còn nợ ông H số tiền là: 2.612.997.000đ - 650.000.000đ (tiền ứng) - 785.699.000đ (Tiền trích 30%) = 1.177.298.000đ (Một tỷ, một trăm bảy bảy triệu hai trăm chín tám nghìn đồng).

Để chứng minh cho việc ông H (Công ty Thắng Phong) làm nền đường tuyến từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong theo hợp đồng miệng giữa ông T và ông H, ông H đã xuất trình văn bản của những người làm chứng cụ thể:

- Tại Bảng tổng hợp giá trị khối lượng nền đường dự án: Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong huyện Cẩm Thủy thuộc phần công việc của Công ty CPVLXD Hùng Cường, ông Vũ Văn Đức là cán bộ kỹ thuật của Công ty Hùng Cường đã xác nhận: "*Đội ông H (Doanh nghiệp Thắng Phong) có địa chỉ huyện Thạch Thành, có thi công phần nền công trình trên cho Công ty CPVLXD Hùng Cường với trị giá là: 2.612. 997.089đ (Hai tỷ, sáu trăm mười hai triệu chín trăm chín bảy nghìn không trăm tám chín đồng)*".

- Ông Vũ Đình Minh xác nhận: Ông là công nhân lái máy ủi của doanh nghiệp Thắng Phong do ông Trần Văn H làm chủ, vào tháng 8/2016 đến tháng 01/2017 ông lái máy ủi làm công trình đường tại xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy. Nơi ăn, ở của anh em công nhân là nhà ông Hải có địa chỉ tại tại thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc. Công trình đường là của ông Dựng - Giám đốc Công ty Hùng Cường là nhà thầu chính. Ông Dựng cho ông T ở xã Vĩnh Quang làm lại, ông T liên doanh với ông H để làm đường. Nhận được công trình, ông H đã cho máy móc, anh em công nhân làm đường đồng thời giải phóng mặt bằng, tìm mỏ đất để làm tuyến đường từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm phong…

- Trong giấy xác nhận ông Dương Đình Hải (Thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc) trình bày: Tháng 8/2016 đến 18/01/2017 doanh nghiệp Thắng Phong do ông H làm chủ có đăng ký tạm trú với Công an ở tại nhà ông và chú Huệ nhờ nhà văn hóa thôn để máy móc, số người ở nhà ông Hải là 13 người, chú Huệ có làm phần nền đường tuyến đường xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong.

- Trong giấy xác nhận ông Hà Hồng Bính (ở thôn Đồng Chạ thị trấn Phong Sơn) trình bày: Vào cuối năm 2016 ông Trần Văn H và ông Lê Ngọc Hân đến nhà ông Bính đặt vấn đề xin đất đồi nhà ông Bính để lấy đất đổ nền đường, tuyến đường ông H làm là từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong huyện Cẩm Thủy; khối lượng ông Bính không biết là bao nhiêu khối nhưng có 6 đến 7 xe ô tô chở đất liên tục khoảng 3 đến 4 tháng.

- Trong giấy xác nhận ông Kim Duy Hòa trình bày: Ông Hòa là trưởng thôn Đồng Lão nhiệm kỳ 2015- 2017. Vào tháng 8/2016 đến tháng 01/ 2017 ông H có đăng ký tạm trú ở thôn Đồng Lão và mượn nhà văn hóa của thôn để lấy chỗ cho ô tô, máy múc, máy lu vận chuyển đất làm tuyến đường từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, khi làm xong phần nền đường không thấy doanh nghiệp của ông H làm tiếp nữa. Trong thời gian doanh nghiệp làm nền đường có lấy đất của các hộ Vũ Ngọc Quyền, Quách Văn Thiệu, Quách Văn Thu.

- Giấy xác nhận của ông Nguyễn Ngọc Hải trình bày: Ông Hải được ông H thuê chở đất làm nền đường tại xã Cẩm Ngọc và xã Cẩm Phong, công chở đất là 175.000.000đ, hiện nay ông H đã trả được 160.000.000đ, còn lại 15.000.000đ ông H còn nợ chưa trả được cho ông Hải.

- Giấy xác nhận của ông Nguyễn Quốc Hưng (Là Phó giám đốc Công ty CPXD Hưng Phát) trình bày: Ngày 23/9/2016, Công ty CPXD Hưng Phát và Công ty CPVLXD Hùng Cường có ký hợp đồng xây lắp với Ban quản lý dự án

đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy về việc thi công công trình: Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy. Trong quá trình thi công chúng tôi được biết ông Trần Văn H là chủ doanh nghiệp tư nhân Thắng Phong có tham gia thực hiện thi công và hoàn thiện phần nền đường (Cả tuyến chính và tuyến nhánh) trong phạm vi công việc được phân chia của Công ty CPVLXD Hùng Cường. Công ty CPXD Hưng Phát cam kết nội dung trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm với những thông tin này).

- Ông Nguyễn Ngọc Hân trình bày: Ông Hân là công nhân của doanh nghiệp Thắng Phong do ông Trần Văn H làm chủ. Từ tháng 8/2016 đến tháng 01 năm 2017 ông được ông H giao liên hệ xin đất của gia đình ông Hà Hồng Bính, ông Vũ Ngọc Quyền, ông Quách Văn Thiệu và ông Quách Văn Thu để làm nền đường; tuyến từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong; liên hệ với UBND xã Cẩm Ngọc để đăng ký tạm trú cho anh em công nhân; liên hệ chỗ ở; nơi để ô tô, máy ủi và vật tư cho Công ty Thắng Phong để làm đường tuyến từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy. Ông Hân có biết việc ông T được nhận lại phần việc làm nền đường của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Hùng Cường do ông Dựng làm chủ, sau đó ông T giao lại cho ông H làm để ông T lấy 30 % giá trị công việc ông H làm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Xuân T phải trả cho ông số tiền 1.177.298.000đ (Một tỷ, một trăm bảy bảy triệu hai trăm chín tám nghìn đồng) để ông đối trừ số tiền còn nợ ông T là 1 tỷ đồng ngày 22/7/2016. Đối với khoản tiền lợi nhuận máy múc 140.000.000đ và 126.000.000đ tiền thừa mua máy múc ông H không chấp nhận vì: Số tiền 126.000.000đ thừa khi mua máy, ông H đã thanh toán hết cho ông T; (Tuy nhiên ông H không có tài liệu nào chứng minh ông đã trả khoản nợ này). Đối với số tiền lợi nhuận của máy múc: Trong thời gian chưa bàn giao máy múc, do không nhận được công trình nên máy không hoạt động, vì vậy không phát sinh lợi nhuận nên ông không đồng ý trả cho ông T khoản tiền 140.000.000đ này. Ông H xác định, ông không còn nợ ông T 2 khoản tiền trên.

Đối với yêu cầu phát mại 03 thửa đất tại xã Ngọc Trạo và xã Thạch Định, huyện Thạch Thành ông không đồng ý vì đây là tài sản ông gửi làm tin để vay số tiền 300 triệu và 1 tỷ đồng, không phải là tài sản thế chấp. Hiện thửa đất tại xã Ngọc Trạo đã thi hành trong vụ án khác, nên ông không yêu cầu ông T trả lại giấy CNQSD đất; Ông H đề nghị Tòa án buộc ông T trả lại cho ông 02 giấy CNQSD đất có địa chỉ tại xã Thạch Định, huyện Thạch Thành mà ông T đang cất giữ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đề nghị HĐXX áp dụng thời hiệu đối với khoản tiền 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng) vay ngày 22/7/2016.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đã áp dụng: Điều 149; Điều 429; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Khoản 2 Điều 468của Bộ luật Dân sự (BLDS);

Điều 147của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS). Khoản 3 Điều 24, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụngán phí và lệ phí Toà án, Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân T ự. Buộc ông Trần Văn H phải trả cho ông Phạm Xuân T số tiền: 1.126.000.000đ (Một tỷ, một trăm hai sáu triệu đồng). Chấp nhận yêu cầu phản tố để đối trừ nghĩa vụ của ông Trần Văn H. Buộc ông Phạm Xuân T phải trả cho ông Trần Văn H số tiền làm nền đường là 1.179.098.000đ (Một tỷ, một trăm bảy chín triệu không trăm chín tám nghìn đồng). Sau khi đối trừ nghĩa vụ ông Phạm Xuân T phải trả cho ông H số tiền là: 53.098.000đ (Năm ba triệu không trăm chín tám nghìn đồng). Buộc ông H trả giấy tờ pháp lý gốc của 02 chiếc máy múc HITACHI cho ông Phạm Xuân T ự; Buộc ông Phạm Xuân T phải trả lại cho ông Trần Văn H 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số L10, tờ bản đồ số 02/2009 tại thôn Định Cát, xã Thạch Định; 01 thửa số L15, tờ bản đồ số 02/2009 tại thôn Định Hưng xã Thạch Định, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2022, bà Nguyễn Thị Tâm - Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu phản tố, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa có ý kiến: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng Dân sự. Về nội dung, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của BLTTDS quyết định theo hướng: Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. *Về tố tụng và quan hệ pháp luật*: Ông Phạm Xuân T cho ông Trần Văn H vay và ứng tiền để làm công trình nhiều lần đến nay ông H không trả tiền gốc và lãi đối với số tiền nợ. Ông H thừa nhận có vay tiền của ông T, tuy nhiên ông phản tố cho rằng ông T chưa thanh toán tiền làm công trình đường tại huyện Cẩm Thủy cho ông, số tiền sau khi đối trừ ông T đang còn nợ ông nên ông không thanh toán các khoản vay của ông T. Vì ông H không trả nợ cho mình

nên ông T đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2]. *Xét tính hợp pháp của kháng cáo:* Ngày 31/8/2022, Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 12/9/2022 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tâm - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Xuân T ự; người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định tại Điều 273; Điều 275 và Điều 276 BLTTDS nên đơn kháng cáo là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật được thụ lý, xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm

[3]. *Xét về nội dung kháng cáo:*

[3.1] Đối với số tiền vay và thời hiệu: Tại giấy vay tiền ngày 22/7/2016 thể hiện ông H có vay của ông T số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, hai bên đều thống nhất khoản nợ này chưa trả. Do đó khoản nợ này được chấp nhận.

Trước khi xét xử ông H yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với khoản nợ này. Xét thấy các bên đã thống nhất số tiền lãi đã trả hết năm 2016. Từ năm 2017 đến nay ông T không đòi nợ ông H, do đó khoản nợ này đã hết thời hiệu. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 157 BLDS thì thời hiệu được tính lại từ khi bên ông H thừa nhận còn nợ ông T 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) theo Biên bản hòa giải ngày 08/9/2021. Quá trình giải quyết ông T vẫn yêu cầu ông H trả lãi theo thỏa thuận. Do đây là hợp đồng vay có lãi suất nên yêu cầu này được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[3.2] Về tính lãi suất: Ông T yêu cầu lãi đối với khoản vay 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) là 3%/tháng, tuy nhiên theo quy định Điều 468 của BLDS sự thì các bên thỏa thuận lãi không quá 20% của khoản tiền vay. Do đó khoản tiền trên chỉ được tính lãi 1,66%/tháng và tính lãi từ tháng 9/2021 (Thời điểm các bên thừa nhận về khoản nợ cũng như thời điểm xác định lại thời hiệu) đến thời điểm xét xử. Tuy nhiên Bản án sơ thẩm áp dụng thời hiệu theo Điều 149 BLDS và Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để không tính lãi đối với khoản tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) là chưa chính xác.

[3.3] Đối với số tiền mua máy múc còn thừa 126.000.000đ (Một trăm, hai sáu triệu đồng): Cho đến thời điểm xét xử phúc thẩm ông Trần Văn H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ, chứng minh về việc ông đã trả lại số tiền này cho ông Phạm Xuân T ự. Do vậy số tiền này cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

[3.4] Đối với số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) là tiền lợi nhuận từ 02 máy múc: Ông T nại hai bên thỏa thuận miệng nhưng ông H không thừa nhận. Ông T cho rằng ông H đã trả cho ông được 5 tháng nhưng

không có chứng cứ nào chứng minh cho nội dung này. Vậy nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của ông T là đúng quy định của pháp luật.

[3.5] Đối với số tiền viết giấy ứng 03 lần là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) theo nội dung các giấy ông H đã viết cho ông T (tại BL 139 và BL 69) đều thể hiện nội dung là ứng tiền làm đường. Tuy nhiên những vấn đề liên quan đến làm đường, giữa hai bên không ký bất cứ thỏa thuận hay hợp đồng nào liên quan đến nội dung này. Trong hồ sơ chỉ có tài liệu thể hiện Bảng tổng hợp giá trị khối lượng nền đường dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa thuộc phần công việc của Công ty CPVLXD Hùng Cường (Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Cẩm Thủy xác nhận). Nhưng không có chữ ký xác nhận của Công ty Hùng Cường trong biên bản nghiệm thu này. Hơn nữa theo lời khai của ông Bùi Văn Dựng là người đại diện theo pháp luật của Công ty CPVLXD Hùng Cường khẳng định ông và công ty không ký cam kết hay bất cứ hợp đồng nào với ông Phạm Xuân T hay ông Trần Văn H về các hạng mục làm đường tại huyện Cẩm Thủy.

Trong hồ sơ vụ án không thu thập được tài liệu nào thể hiện công trình đường nêu trên đã được quyết toán, nghiệm thu bàn giao chưa và thanh toán tiền cho công ty nào hưởng; Không có tài liệu thể hiện việc ký kết hợp đồng làm đường giữa ông Phạm Xuân T với Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Cẩm Thủy cũng như Công ty CPVLXD Hùng Cường để xem xét quyền lợi và nghĩa vụ của các bên khi thi công công trình. Do vậy HĐXX nhận thấy chưa đủ căn cứ để xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các khoản tiền tranh chấp trong vụ án liên quan đến dự án làm đường tại huyện Cẩm Thủy.

[3.6] Việc Bản án sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người làm chứng cho rằng ông H có san lấp mặt bằng làm đường từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy và Bảng tổng hợp giá trị khối lượng nền đường dự án của Công ty CPVLXD Hùng Cường làm căn cứ để khẳng định ông Phạm Xuân T là người đã nhận lại công trình làm đường, đã thanh toán xong tiền công trình nên phải trả cho ông Trần Văn H số tiền làm đường theo thỏa thuận miệng là chưa đủ cơ sở. Hơn nữa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không xác định tư cách những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án để đưa vào tham gia tố tụng. Những sai sót này tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, do đó HĐXX xét thấy cần phải hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho cấp sơ thẩm để thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, cũng như một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Khi có đủ căn cứ cần xác định và đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng để đảm bảo quyền lợi và lợi ích cho các đương sự khác. Nếu không có căn cứ chứng minh cần đình chỉ đối với các yêu cầu này.

[4] Từ những nhận định, phân tích nêu trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, chưa thực hiện đầy đủ về thu thập chứng cứ, chứng minh và đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng

theo đúng quy định của BLTTDS mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Để giải quyết vụ án được triệt để, khách quan và đảm bảo đúng quy định của pháp luật cũng như để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, HĐXX cần áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của BLTTDS hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 308; Điều 310; Khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Phạm Xuân T ự.

Xử: Hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/8/2022của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2021/0007769 ngày 14/9/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Án phí dân sự sơ thẩm: Được xem xét khi vụ án giải quyết lại và thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND, VKSND cấp cao HN;
- TAND,VKSND H. Thạch Thành, TH;
- Chi cục THADS H. Thạch Thành, TH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lê Quốc Thành